



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 42



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2020)
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên kiêm Phụ trách Hội đồng Quản trị (từ ngày 23 tháng 9 năm 2020)
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Linh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số: 0514 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021, từ trang 4 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2018-001-1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.841.291.610.907	2.719.062.659.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	690.630.196.183	727.416.030.388
1. Tiền	111		77.130.196.183	67.916.030.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		613.500.000.000	659.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.412.300.000.000	810.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.412.300.000.000	810.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		695.212.700.832	1.126.902.605.959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	578.070.591.340	584.379.906.641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		825.616.698	2.085.727.269
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	122.734.190.176	561.170.907.895
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.417.697.382)	(20.733.935.846)
IV. Hàng tồn kho	140	9	38.969.469.000	36.320.271.261
1. Hàng tồn kho	141		38.969.469.000	36.320.271.261
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.179.244.892	18.123.751.974
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.073.697.005	3.520.299.064
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		105.547.887	14.603.452.910
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.060.970.521.626	4.323.679.765.514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		243.957.610.425	311.837.682.136
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	243.957.610.425	311.837.682.136
II. Tài sản cố định	220		1.845.619.296.032	2.015.733.909.910
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.844.829.107.476	2.014.773.704.127
- Nguyên giá	222		2.512.018.692.409	2.507.905.115.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(667.189.584.933)	(493.131.410.890)
2. Tài sản vô hình	227	11	790.188.556	960.205.783
- Nguyên giá	228		5.796.788.563	5.483.760.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.006.600.007)	(4.523.554.740)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	1.939.724.894.244	1.966.994.026.289
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.898.674.570.000	1.939.318.570.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	97.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(101.887.443.056)	(115.262.311.011)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		31.668.720.925	29.114.147.179
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.818.341.250	750.604.171
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	29.850.379.675	28.363.543.008
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.902.262.132.533	7.042.742.425.096

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.632.750.511.366	3.106.305.663.306
I. Nợ ngắn hạn	310		1.378.029.922.572	1.622.196.396.587
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	431.166.572.062	366.103.308.641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.511.857.860	223.927.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	52.663.831.520	27.803.909.319
4. Phải trả người lao động	314		138.874.546.860	116.609.986.639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	110.400.591.792	79.077.780.862
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		60.558.022	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	198.709.659.480	190.619.316.904
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	250.588.048.614	646.321.802.328
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	91.689.887.304	100.271.102.240
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102.364.369.058	95.165.262.529
II. Nợ dài hạn	330		1.254.720.588.794	1.484.109.266.719
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	202.029.744.000	230.891.136.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	16	4.838.946.703	4.828.549.311
3. Phải trả dài hạn khác	337	17	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	941.357.098.091	1.158.104.045.693
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	76.494.800.000	60.285.535.715
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.269.511.621.167	3.936.436.761.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	4.269.511.621.167	3.936.436.761.790
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.236.512.460.000	2.814.401.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.236.512.460.000	2.814.401.620.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		504.775.057.115	408.254.402.524
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		483.380.707.322	668.937.342.536
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		49.403.000	40.931.006.776
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		483.331.304.322	628.006.335.760
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.902.262.132.533	7.042.742.425.096



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.554.360.332.673	2.849.118.315.696
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	2.554.360.332.673	2.849.118.315.696
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	2.091.309.991.794	2.254.258.831.685
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		463.050.340.879	594.859.484.011
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	205.906.905.586	250.929.979.526
6. Chi phí tài chính	22	27	58.765.235.710	44.205.439.109
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64.813.766.864	70.499.734.766
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	59.045.070.803	67.523.598.223
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		551.146.939.952	734.060.426.205
9. Thu nhập khác	31		34.003.732.875	2.423.863.538
10. Chi phí khác	32		3.201.239.607	981.238.676
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	30.802.493.268	1.442.624.862
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		581.949.433.220	735.503.051.067
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	100.104.965.565	113.817.322.013
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	(1.486.836.667)	(6.320.606.706)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		483.331.304.322	628.006.335.760



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng

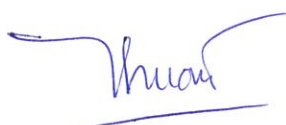


Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	581,949,433,220	735,503,051,067
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	170,629,141,918	144,014,634,470
Các khoản dự phòng	03	34,866,448,357	21,235,199,429
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,039,344,094)	(258,403,260)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(197,411,175,346)	(247,997,951,052)
Chi phí lãi vay	06	64,813,766,864	70,499,734,766
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	653,808,270,919	722,996,265,420
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	532,501,684,380	310,286,174,935
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	10	(2,649,197,739)	19,883,663,119
Tăng chi phí trả trước	11	37,613,626,013	(144,626,472,025)
Tiền lãi vay đã trả	12	(1,621,135,020)	(740,990,140)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(47,133,554,876)	(46,678,468,581)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(82,897,686,186)	(125,685,472,569)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(85,410,779,043)	(65,474,188,195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,004,211,228,448	669,960,511,964
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1,428,827,705)	(381,961,410,446)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	(138,181,818)	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,529,300,000,000)	(2,234,436,592,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,927,300,000,000	2,574,982,300,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(68,000,000,000)
6. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	233,955,425,732	200,738,923,670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(369,611,583,791)	91,323,220,724
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	243,684,000,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(559,081,465,818)	(381,727,117,511)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(112,305,121,200)	(280,773,564,360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(671,386,587,018)	(418,816,681,871)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(36,786,942,361)	342,467,050,817
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	727,416,030,388	384,800,687,221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,108,156	148,292,350
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	690,630,196,183	727,416,030,388



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 12 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 900 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 818 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Sự bất ổn của tình hình đại dịch virus Corona (“Covid-19”) trên thế giới trong năm đã gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Việc giá dầu thế giới giảm làm giảm giá cước dịch vụ vận chuyển và giá cho thuê kho nổi của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và quản trị của Tổng Công ty, xây dựng và áp dụng các kế hoạch phù hợp để kiểm soát tình hình, đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệpCông ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:

- Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến thực hiện việc sửa chữa tàu. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của niên độ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

375
NG
IÂN
TÀI
KHÍ
5C

0-002
HNH

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	552.573.419	835.310.374
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.577.622.764	67.080.720.014
Các khoản tương đương tiền	613.500.000.000	659.500.000.000
	690.630.196.183	727.416.030.388

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0,1%/năm đến 3,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 0,5%/năm đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 5,0%/năm đến 7,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,0%/năm đến 7,4%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã sử dụng một khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng thương mại với số tiền là 260.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	32.486.340.495	30.096.232.039
Các khoản phải thu khách hàng khác	61.350.737.386	70.102.829.813
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	484.233.513.459	484.180.844.789
	578.070.591.340	584.379.906.641

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	79.406.000
Tạm ứng cho nhân viên	228.771.610	100.217.010
Trích trước lãi tiền gửi	26.641.263.018	17.066.471.237
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	93.952.395.437	527.883.016.285
Các khoản phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	-	13.657.520.099
- Các đối tượng khác	1.906.760.111	2.384.277.264
	122.734.190.176	561.170.907.895
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.406.909.925	6.374.473.300
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	237.550.700.500	305.463.208.836
	243.957.610.425	311.837.682.136

(*) Phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay do Tổng Công ty đứng ra thu xếp vốn và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán và thu lại công ty này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Khoản phải thu này được thu hồi theo lịch sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	67.912.508.335	497.579.719.789
Trong năm thứ hai	67.912.508.336	67.912.508.336
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	169.638.192.164	203.737.525.008
Sau năm năm	-	33.813.175.492
	305.463.208.835	803.042.928.625
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(67.912.508.335)	(497.579.719.789)
Số phải trả sau 12 tháng	237.550.700.500	305.463.208.836

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị		Giá trị	
	Giá gốc	có thể thu hồi	Giá gốc	có thể thu hồi
Đối tượng nợ				
Công ty Cổ phần Vận tải Quốc Việt (*)	-	-	14.341.523.812	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	3.107.171.553	-	3.107.173.553	-
Vitol Asia Pte., Ltd	2.043.177.000	-	2.027.392.800	-
Đối tượng khác	1.267.348.829	-	1.257.845.681	-
	6.417.697.382	-	20.733.935.846	-

(*) Đây là khoản dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi Công ty Cổ phần Vận tải Quốc Việt, sau khi căn trừ công nợ phải thu Công ty Cổ phần Vận tải Quốc Việt với công nợ phải trả Wallem Ship Management Ltd, Tổng Công ty đánh giá số tiền còn lại (1.840.133.403 đồng) là không có khả năng thu hồi, nên đã quyết định xóa sổ khoản nợ này trong năm 2020. Vì vậy toàn bộ số dự phòng phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Vận tải Quốc Việt đã được hoàn nhập tương ứng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	486.520.933	-	561.980.160	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.532.137.667	-	35.744.549.434	-
Công cụ, dụng cụ	7.600.000	-	7.600.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	6.141.667	-
Hàng hoá	943.210.400	-	-	-
	38.969.469.000	-	36.320.271.261	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.495.519.956.718	12.385.158.299	2.507.905.115.017
Mua mới trong năm	-	201.500.000	201.500.000
Tăng khác	2.100.229.844	2.306.835.500	4.407.065.344
Thanh lý, nhượng bán	(494.987.952)	-	(494.987.952)
Số dư cuối năm	2.497.125.198.610	14.893.493.799	2.512.018.692.409
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	482.507.397.992	10.624.012.898	493.131.410.890
Khấu hao trong năm	169.300.627.978	845.468.673	170.146.096.651
Tăng khác	2.100.229.844	2.306.835.500	4.407.065.344
Thanh lý, nhượng bán	(494.987.952)	-	(494.987.952)
Số dư cuối năm	653.413.267.862	13.776.317.071	667.189.584.933
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>2.013.012.558.726</u>	<u>1.761.145.401</u>	<u>2.014.773.704.127</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.843.711.930.748</u>	<u>1.117.176.728</u>	<u>1.844.829.107.476</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 2.114.589.646.605 đồng và 1.499.614.805.275 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.114.589.646.605 đồng và 1.637.213.782.831 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Thiết bị văn phòng và phương tiện vận tải bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 12.475.046.099 đồng và 2.958.579.394 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8.739.417.548 đồng và 1.353.337.502 đồng).

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	5.483.760.523
Tăng trong năm	313.028.040
Số dư cuối năm	5.796.788.563
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	4.523.554.740
Khấu hao trong năm	483.045.267
Số dư cuối năm	5.006.600.007
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>960.205.783</u>
Tại ngày cuối năm	<u>790.188.556</u>

Giá trị tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 3.675.351.522 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.675.351.522 đồng).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi

Đầu tư vào các công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Đầu tư vào các đơn vị khác

- PV KEEZ Pte. Ltd.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
	405.632.000.000	(101.887.443.056)	405.632.000.000	(115.262.311.011)
	203.209.000.000	-	243.853.000.000	-
	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
	154.869.870.000	-	154.869.870.000	-
	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
	207.886.200.000	-	207.886.200.000	-
	43.677.500.000	-	43.677.500.000	-
	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	1.898.674.570.000	(101.887.443.056)	1.939.318.570.000	(115.262.311.011)
	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	15.600.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyến dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	10.780.000	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyến dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	61.200.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	24.385.080	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Thành phố Hà Nội	4.867.000	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	15.297.487	51,86%	52,33%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	760.000	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	20.400.000	51%	51%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tổng Công ty đã dùng khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (công ty con) để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Wooribank Việt Nam của công ty con này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu Đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 Đô la Mỹ.



13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Dự phòng	Chi phí trích trước	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	9.652.000.000	11.702.881.160	688.055.142	22.042.936.302
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước	1.502.756.028	4.891.230.322	(73.379.644)	6.320.606.706
Số dư cuối năm trước	11.154.756.028	16.594.111.482	614.675.498	28.363.543.008
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm nay	(3.454.756.028)	4.907.753.019	33.839.676	1.486.836.667
Số dư cuối năm nay	7.700.000.000	21.501.864.501	648.515.174	29.850.379.675

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Wallem Ship Management Ltd	-	12.128.669.230
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	-	10.009.543.285
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	370.668.122.449	290.254.981.403
Các đối tượng khác	60.498.449.613	53.710.114.723
	431.166.572.062	366.103.308.641
b. Dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	202.029.744.000	230.891.136.000
	202.029.744.000	230.891.136.000

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với tổng giá trị là 618.458.400.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết Phụ lục hợp đồng xác định lại lịch thanh toán.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.312.895.781	98.146.584.782	90.398.939.591	14.060.540.972
Thuế xuất nhập khẩu	-	255.798.795	255.798.795	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.494.519.905	100.104.965.565	82.897.686.186	33.701.799.284
Thuế thu nhập cá nhân	4.808.903.882	32.441.844.403	32.383.787.786	4.866.960.499
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế khác	187.589.751	844.794.612	997.853.598	34.530.765
	27.803.909.319	231.798.988.157	206.939.065.956	52.663.831.520

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	92.793.951.068	66.592.729.571
Chi phí thuê tàu	9.475.172.881	6.835.471.684
Phí quản lý	7.355.030.511	2.146.852.004
Phí hoa hồng, đại lý	158.899.967	187.746.028
Chi phí khác	617.537.365	3.314.981.575
	110.400.591.792	79.077.780.862
b. Dài hạn		
Phí hoa hồng đại lý	4.838.946.703	4.828.549.311

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.826.466.257	5.774.134.296
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.041.382.890	2.770.439.290
Kinh phí công đoàn	2.312.355.049	2.302.953.231
Bảo hiểm xã hội	317.925.896	52.586.582
Bảo hiểm y tế	107.447.331	93.934.331
Bảo hiểm thất nghiệp	63.389.710	63.944.165
Các khoản phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	170.377.813.318	166.034.006.765
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.662.879.029	13.527.318.244
	198.709.659.480	190.619.316.904
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm	Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị	Hoàn trả	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay	<u>1.804.425.848.021</u>	<u>(559.081.465.818)</u>	<u>(53.399.235.498)</u>	<u>1.191.945.146.705</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Citibank	-	429.667.211.453
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	339.419.463.004	373.375.717.172
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	395.521.388.076	463.132.847.521
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	108.779.295.625	125.514.571.875
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	147.995.625.000	177.633.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	200.229.375.000	235.102.500.000
	1.191.945.146.705	1.804.425.848.021

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng và mua tàu vận tải. Các hợp đồng vay và bảo lãnh này có tổng hạn mức tín dụng là 1.197 tỷ đồng, và 40.507.500 Đô la Mỹ. Các khoản vay này chịu lãi suất tiền vay từ 2,47% đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1,15% đến 5,5%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 657.320.295.430 đồng và 23.029.285 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 734.152.017.948 đồng và 46.068.880 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5), và phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10).

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng dùng tài sản là tàu chở dầu thô PVT Athena (IMO số 9208136) và kho nổi Đại Hùng Queen (FSO 105.000 DWT) của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là: 2.856.292.805.545 đồng và 1.171.201.437.581 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.856.292.805.545 đồng và 1.381.254.661.597).

Các khoản vay dài hạn và bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	250.588.048.614	646.321.802.328
Trong năm thứ hai	216.631.801.176	216.654.597.606
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	595.084.924.509	649.963.792.818
Sau năm năm	129.640.372.406	291.485.655.269
	1.191.945.146.705	1.804.425.848.021
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(250.588.048.614)	(646.321.802.328)
Số phải trả sau 12 tháng	941.357.098.091	1.158.104.045.693

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí		
	sửa chữa lớn	Dự phòng khác	Tổng
	tài sản cố định		
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	159.589.315.855	967.322.100	160.556.637.955
Trích lập dự phòng	107.125.728.572	773.423.017	107.899.151.589
Hoàn nhập dự phòng	(44.374.274.713)	(967.322.100)	(45.341.596.813)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(54.929.505.427)	-	(54.929.505.427)
Số dư cuối năm	167.411.264.287	773.423.017	168.184.687.304

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi tiết:		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	91.689.887.304	100.271.102.240
Dự phòng phải trả dài hạn	76.494.800.000	60.285.535.715
	168.184.687.304	160.556.637.955

Trong năm 2021, Tổng Công ty có kế hoạch sửa chữa tàu Hera và kho nổi Đại Hùng Queen.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	323.651.246	3.236.512.460.000	281.440.162	2.814.401.620.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	323.651.246	3.236.512.460.000	281.440.162	2.814.401.620.000

Cổ phần	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	323.651.246	281.440.162
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	323.651.246	281.440.162

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.814.401.620.000	263.285.057.738	44.843.396.730	496.336.382.519	3.618.866.456.987
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	628.006.335.760	628.006.335.760
Phân phối quỹ	-	144.969.344.786	-	(144.969.344.786)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.161.557.464)	(24.161.557.464)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(4.832.311.493)	(4.832.311.493)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(281.442.162.000)	(281.442.162.000)
Số dư đầu năm nay	2.814.401.620.000	408.254.402.524	44.843.396.730	668.937.342.536	3.936.436.761.790
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	483.331.304.322	483.331.304.322
Phân phối quỹ (*)	-	96.520.654.591	-	(96.520.654.591)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(31.400.316.788)	(31.400.316.788)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(6.280.063.357)	(6.280.063.357)
Công bố chia cổ tức (**)	422.110.840.000	-	-	(534.686.904.800)	(112.576.064.800)
Số dư cuối năm nay	3.236.512.460.000	504.775.057.115	44.843.396.730	483.380.707.322	4.269.511.621.167

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 96.520.654.591 đồng, 31.400.316.788 đồng và 6.280.063.357 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-DHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

(**) Hội đồng quản trị đã ra Nghị quyết số 56/NQ-VTDK-HĐQT ngày 01 tháng 10 năm 2020 đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 4% vốn điều lệ (tương đương 112.576.064.800 đồng) và phát hành cổ phiếu trả cổ tức tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương đương 422.110.840.000 đồng). Việc thanh toán cổ tức bằng tiền và phát hành cổ phiếu trả cổ tức đã được thực hiện trong năm 2020.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.650.664.920.000	51	1.435.360.800.000	51
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	164.091.560.000	5,07	142.688.310.000	5,07

21. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	424.839	428.753
- Euro ("EUR")	332	343

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
 - Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí: kinh doanh cung cấp kho nổi, quản lý kho nổi cho mỏ dầu, dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động;
 - Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa, trang thiết bị cho các công ty dầu khí.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tài sản bộ phận	6.064.089.805.133	461.144.908.534	19.527.564.320	6.544.762.277.987
Tài sản không phân bổ				357.499.854.546
Tổng tài sản				6.902.262.132.533
Nợ phải trả bộ phận	1.789.537.746.305	421.942.465.029	-	2.211.480.211.334
Nợ phải trả không phân bổ				421.270.300.032
Tổng nợ phải trả				2.632.750.511.366
Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Tài sản bộ phận	3.858.725.645.070	346.793.964.426	25.437.297.458	4.230.956.906.954
Tài sản không phân bổ				2.811.785.518.142
Tổng tài sản				7.042.742.425.096
Nợ phải trả bộ phận	1.885.377.994.296	240.509.833.287	-	2.125.887.827.583
Nợ phải trả không phân bổ				980.417.835.723
Tổng nợ phải trả				3.106.305.663.306



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Tổng VND
Năm nay				
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.556.452.800.457	978.325.616.393	19.581.915.823	2.554.360.332.673
Tổng doanh thu	1.556.452.800.457	978.325.616.393	19.581.915.823	2.554.360.332.673
Giá vốn				
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.238.222.204.939	834.865.837.856	18.221.948.999	2.091.309.991.794
Tổng giá vốn	1.238.222.204.939	834.865.837.856	18.221.948.999	2.091.309.991.794
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả hoạt động kinh doanh	318.230.595.518	143.459.778.537	1.359.966.824	463.050.340.879
Chi phí không phân bổ				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(59.045.070.803)
Doanh thu hoạt động tài chính				404.005.270.076
Lợi nhuận khác				205.906.905.586
Chi phí tài chính				30.802.493.268
Lợi nhuận trước thuế				(58.765.235.710)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				581.949.433.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(100.104.965.565)
Lợi nhuận trong năm				1.486.836.667
				483.331.304.322
Thông tin khác				
Khấu hao				170.629.141.918

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Tổng VND
Năm trước				
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.800.731.437.662	1.031.444.879.774	16.941.998.260	2.849.118.315.696
Tổng doanh thu	1.800.731.437.662	1.031.444.879.774	16.941.998.260	2.849.118.315.696
Giá vốn				
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.370.467.613.775	867.316.791.236	16.474.426.674	2.254.258.831.685
Tổng giá vốn	1.370.467.613.775	867.316.791.236	16.474.426.674	2.254.258.831.685
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả hoạt động kinh doanh	430.263.823.887	164.128.088.538	467.571.586	594.859.484.011
Chi phí không phân bổ				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(67.523.598.223)
Doanh thu hoạt động tài chính				527.335.885.788
Lợi nhuận khác				250.929.979.526
Chi phí tài chính				1.442.624.862
Lợi nhuận trước thuế				(44.205.439.109)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				735.503.051.067
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(113.817.322.013)
Lợi nhuận trong năm				6.320.606.706
Thông tin khác				628.006.335.760
Khấu hao				
				144.014.634.470

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ cho thuê kho nổi chứa dầu trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.



23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	1.556.452.800.457	1.800.731.437.662
Dịch vụ hàng hải dầu khí	978.325.616.393	1.031.444.879.774
Thương mại	19.581.915.823	16.941.998.260
	2.554.360.332.673	2.849.118.315.696

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	1.238.222.204.939	1.370.467.613.775
Dịch vụ hàng hải dầu khí	834.865.837.856	867.316.791.236
Thương mại	18.221.948.999	16.474.426.674
	2.091.309.991.794	2.254.258.831.685

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.354.086.535	325.739.187.277
Chi phí nhân công	375.895.590.512	302.583.849.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.629.141.918	144.014.634.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.236.311.825.505	1.449.875.331.740
Chi phí khác bằng tiền	63.942.469.128	83.095.000.675
	2.132.133.113.598	2.305.308.003.234

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	96.572.202.582	163.111.837.840
Lãi tiền gửi	100.700.790.946	84.886.113.212
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.633.912.058	2.932.028.474
	205.906.905.586	250.929.979.526

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	64.813.766.864	70.499.734.766
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.326.336.801	2.437.501.076
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	(13.374.867.955)	(28.731.796.733)
	58.765.235.710	44.205.439.109

(*) Đây là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương	37.268.370.683	22.598.406.980
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(14.316.238.464)	1.059.248.354
Chi phí khác	36.092.938.584	43.865.942.889
	59.045.070.803	67.523.598.223

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	138.181.818	-
Thu phí lưu tàu	31.059.852.728	-
Thu nhập khác	2.805.698.329	2.423.863.538
Thu nhập khác	34.003.732.875	2.423.863.538
Chi phí khác	3.201.239.607	981.238.676
Chi phí khác	3.201.239.607	981.238.676
Lợi nhuận khác	30.802.493.268	1.442.624.862

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	581.949.433.220	735.503.051.067
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Cổ tức được chia	(92.056.604.000)	(157.487.500.000)
Trừ: Chênh lệch tạm thời không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.224.129)	(163.422.508)
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(58.482.979.468)	(47.164.865.389)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.201.239.607	2.404.098.398
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	434.595.865.230	533.091.361.568
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	86.919.173.046	106.618.272.314
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	13.185.792.519	7.199.049.699
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.104.965.565	113.817.322.013

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	230.635.646.221	274.077.975.155

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	99.154.884.667	110.021.021.333
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.953.448.000	70.000.000
	101.108.332.667	110.091.021.333

Cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê xe và thuê kho nổi của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 đến 2 năm.

Tổng Công ty là bên cho thuê:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	520.878.426.364	558.477.362.540

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	270.388.155.000	306.717.520.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	327.630.980.000	419.255.200.000
Sau năm năm	113.796.000.000	153.581.000.000
	711.815.135.000	879.553.720.000

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu với Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước từ việc cho thuê kho nổi Đại Hùng Queen và phải thu cho thuê tàu Saturn, tàu Sapphire và tàu Aurora với thời hạn thuê từ 1 đến 10 năm.

Trong đó, hợp đồng cho thuê kho nổi Đại Hùng Queen sẽ được gia hạn từng năm một từ ngày 17 tháng 5 năm 2020 tới ngày 17 tháng 5 năm 2025, đơn giá thuê tàu cũng sẽ được thỏa thuận tương ứng cho từng năm trong thời gian này. Các khoản cam kết cho thuê hoạt động được trình bày bên trên được tính đến ngày 17 tháng 5 năm 2021 dựa trên thỏa thuận gần nhất giữa hai bên, khoản tiền thuê ước tính là 390 tỷ đồng/năm.

32. CAM KẾT VỐN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 6 năm 2020 phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2020, bao gồm đầu tư tài sản cố định với số tiền 71,08 triệu Đô la Mỹ (tương đương 1.670 tỷ đồng) và đầu tư tài chính với số tiền 46 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty chưa thực hiện khoản đầu tư mới nào do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	1.191.945.146.705	1.804.425.848.021
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	690.630.196.183	727.416.030.388
Nợ thuần	501.314.950.522	1.077.009.817.633
Vốn chủ sở hữu	4.269.511.621.167	3.936.436.761.790
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,12	0,27

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	690.630.196.183	727.416.030.388
Phải thu khách hàng và phải thu khác	938.115.922.949	1.436.554.343.816
Đầu tư tài chính	1.458.237.767.300	856.237.767.300
Tổng cộng	3.086.983.886.432	3.020.208.141.504
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.191.945.146.705	1.804.425.848.021
Phải trả người bán và phải trả khác	859.104.857.556	815.100.343.236
Chi phí phải trả	115.239.538.495	83.906.330.173
Tổng cộng	2.166.289.542.756	2.703.432.521.430

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	15.975.707.768	460.387.807.137	561.156.204.629	1.089.983.834.275
Euro ("EUR")	9.270.653	8.853.153	46.015.566	7.518.323
Đô la Singapore ("SGD")	-	-	3.342.726.319	1.453.589.805
Yên Nhật ("JPY")	-	-	1.044.616.514	2.700.038.813
Bảng Anh ("GBP")	-	-	28.693.489	24.561.721
Na Uy Krone ("NOK")	-	-	184.258.325	10.686.000

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (2019: 3%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% (2019: 3%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (2019: 3%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (2019: 3%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 10.903.609.937 đồng (2019: giảm/tăng 18.887.880.814 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô La Singapore, Yên Nhật, bảng Anh, và Na Uy Krone thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	690.630.196.183	-	-	690.630.196.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	694.158.312.524	243.957.610.425	-	938.115.922.949
Đầu tư tài chính	1.412.300.000.000	-	45.937.767.300	1.458.237.767.300
	2.797.088.508.707	243.957.610.425	45.937.767.300	3.086.983.886.432
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	250.588.048.614	811.716.725.685	129.640.372.406	1.191.945.146.705
Phải trả người bán và phải trả khác	627.075.113.556	145.445.568.000	86.584.176.000	859.104.857.556
Chi phí phải trả	110.400.591.792	4.838.946.703	-	115.239.538.495
	988.063.753.962	962.001.240.388	216.224.548.406	2.166.289.542.756
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.809.024.754.745	(718.043.629.963)	(170.286.781.106)	920.694.343.676
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	727.416.030.388	-	-	727.416.030.388
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.124.716.661.680	278.024.506.644	33.813.175.492	1.436.554.343.816
Đầu tư tài chính	810.300.000.000	-	45.937.767.300	856.237.767.300
	2.662.432.692.068	278.024.506.644	79.750.942.792	3.020.208.141.504
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	646.321.802.328	866.618.390.424	291.485.655.269	1.804.425.848.021
Phải trả người bán và phải trả khác	554.209.207.236	115.445.568.000	145.445.568.000	815.100.343.236
Chi phí phải trả	79.077.780.862	4.828.549.311	-	83.906.330.173
	1.279.608.790.426	986.892.507.735	436.931.223.269	2.703.432.521.430
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.382.823.901.642	(708.868.001.091)	(357.180.280.477)	316.775.620.074

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí -	Công ty con của PVN
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty	Công ty con của PVN
Kinh doanh Sản phẩm khí	
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam
nhánh Bình khí	(Công ty con của PVN)
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu	Công ty thuộc Tổng Công ty Thăm dò Khai
khí Trong nước	thác Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty
	con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty
	con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty
	con của PVN)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan
	và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của
	PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan
khí – Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của
	PVN)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng
	hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng
	hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	928.779.891.539	1.271.169.190.078
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	399.564.104.960	478.242.551.277
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	392.618.594.110	376.814.421.210
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	125.730.527.667	61.429.411.180
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	92.761.333.757	36.940.433.786
Chi nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	44.423.168.563	43.724.013.813
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	37.328.492.000	39.785.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	31.418.703.814	36.315.318.500
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	19.303.033.398	7.958.157.741
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	9.856.085.755	6.050.045.769
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	4.160.941.673	8.019.877.957
Các bên liên quan khác	<u>70.740.930</u>	<u>653.456.953</u>
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>20.947.333.082</u>	<u>25.045.928.459</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	697.425.112.393	935.335.847.542
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	392.496.970.669	377.018.794.650
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	44.326.070.248	43.628.523.398
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	27.315.255.822	24.799.318.997
Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	24.795.584.261	14.421.434.064
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	16.624.036.443	15.539.483.286
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	5.802.443.491	1.273.184.569
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	5.081.900.712	5.441.363.635
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	3.805.157.735	5.251.114.657
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.630.756.899	2.488.260.033
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	2.584.643.176	9.299.340.838
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.338.890.381	543.755.746
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	1.771.561.133	2.138.692.417
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	1.399.255.290	1.136.145.056
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	1.066.525.912	1.352.356.416
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	581.379.898	7.085.108.034
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	7.355.030.511	4.080.579.448
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	164.012.500
Các bên liên quan khác	<u>2.273.288.660</u>	<u>1.888.718.112</u>
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	19.655.216.857	26.675.653.768
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	<u>24.644.737.072</u>	<u>26.272.882.307</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức được chia		
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Thái Bình Dương	61.200.000.000	61.200.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	31.700.604.000	40.644.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	20.400.000.000	26.010.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	19.400.000.000	19.400.000.000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	7.800.000.000
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	4.515.598.582	5.624.337.840
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	2.433.500.000
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	31.059.852.728	-
Góp vốn vào công ty con		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	51.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	40.644.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	17.000.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		
- Ông Đoàn Văn Nhuộm	-	-
- Ông Phạm Việt Anh	36.000.000	36.000.000
- Ông Mai Thế Toàn	36.000.000	36.000.000
- Ông Phạm Anh Tuấn	-	-
- Ông Lê Mạnh Tuấn	36.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Quốc Phương	22.000.000	36.000.000
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.184.670.707	7.364.250.435

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	182.290.913.316	208.797.108.089
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	137.654.938.345	87.316.768.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	71.236.434.036	90.374.637.747
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	25.797.794.351	10.412.139.989
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	21.582.901.405	32.568.916.941
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	18.108.094.195	39.946.850.350
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	12.897.693.600	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	5.153.541.080	5.923.022.056
Chi Nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	4.697.515.695	2.206.978.404
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	4.513.687.436	6.096.744.738
Các khoản phải thu các bên liên quan khác	300.000.000	537.678.475
	484.233.513.459	484.180.844.789



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (khoản vay)	67.912.508.335	497.579.719.789
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1.924.836.658	2.352.778.490
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (cổ tức phải thu)	10.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (cổ tức phải thu)	800.000.000	9.938.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (cổ tức phải thu)	-	7.800.000.000
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (cổ tức phải thu)	1.124.776.015	1.128.995.840
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	3.095.115.755	-
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	1.302.716.924
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	82.750.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.250.693.520	53.590.088
	93.952.395.437	527.883.016.285
Phải thu ngắn hạn khác (lãi dự thu)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	6.220.028.772	676.273.977
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	237.550.700.500	305.463.208.836
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	203.680.634.966	146.608.444.531
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (mua tài sản cố định)	115.445.568.000	86.584.176.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	18.767.774.093	31.183.623.692
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	10.833.036.612
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	3.530.220.588	4.744.722.672
Công ty Cổ phần Vận tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	5.600.895.372	4.405.405.274
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	7.135.260.888	2.082.167.831
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	226.214.750	920.738.605
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	634.939.899	797.343.999
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương	620.327.180	515.641.280
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	210.222.805	404.325.300
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	507.480.290	375.443.430
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	257.437.000	55.616.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	256.389.000	-
Các khoản phải trả các bên liên quan khác	2.961.721.006	744.296.177
	370.668.122.449	290.254.981.403
Phải trả người bán dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (mua tài sản cố định)	202.029.744.000	230.891.136.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	165.049.954.347	165.049.954.347
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	581.862.383	519.932.300
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	4.741.496.588	460.670.118
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	4.500.000	3.450.000
	170.377.813.318	166.034.006.765
Nợ và vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	339.419.463.004	373.375.717.172
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	395.521.388.076	463.132.847.521
	734.940.851.080	836.508.564.693
Trích trước chi phí tài chính		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	89.346.996.192	62.330.971.874
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.918.727.819	3.565.044.616
	92.265.724.011	65.896.016.490

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 3.041.382.890 đồng (năm 2019: 2.770.439.290 đồng), là khoản cổ tức phải trả bằng tiền nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 09 tháng 2 năm 2021, Tổng Công ty đã hoàn thành tiếp nhận tàu chở dầu sản phẩm/hóa chất trọng tải 19.945 DWT với giá trị ước tính là gần 13,5 triệu Đô la Mỹ (tương đương hơn 310 tỷ đồng). Khoản đầu tư này được tài trợ bằng khoản vay dài hạn tại ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation (Singapore) với tổng hạn mức tín dụng là 7,98 triệu Đô la Mỹ, thanh toán trong vòng 5 năm.



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021



Số: 254 /VTĐK-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế năm
2020 của BCTC riêng có sự chênh lệch
trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên.

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)

Căn cứ quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 của Tổng Công ty với mã CK là PVT sau kiểm toán biến động tăng hơn 5% so với BCTC riêng trước kiểm toán; theo Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) chủ yếu là do các yếu tố như sau:

- Tổng Doanh thu giảm 44,3 tỷ tương đương giảm 15,60%
- Lợi nhuận sau thuế tăng 32,6 tỷ tương đương tăng 7,23%

Khoản chênh lệch phát sinh do có sự điều chỉnh giá trị cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ đơn vị thành viên dẫn đến giảm doanh thu từ hoạt động tài chính và được giảm trừ trước khi tính thuế TNDN năm 2020 dẫn đến tăng lợi nhuận sau thuế.

Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét.

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổ công bố thông tin (để t/h);
- Lưu: VT,TCKT(1b)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Việt Anh